

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0203.29.10	---Mỡ với một lớp thịt ở trên (at with an adhering layer of meat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.20	---Thịt lợn ba chỉ nhiều mỡ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.30	---Thịt lợn không xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh											
0204.10.00	-Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thịt các loại động vật khác thuộc họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.											
0204.21.00	--Thịt cá con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.22.00	--Thịt pha có xương khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.23.00	--Thịt lợn không xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.30.00	-Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thịt các loại động vật khác thuộc họ trâu bò, đông lạnh:											
0204.41.00	--Thịt cá con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42	--Thịt pha có xương khác :											
0204.42.10	---Thịt vai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.20	---Thịt đùi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.30	---Thịt lưng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.43.00	--Thịt lợn không xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.50.00	-Thịt dê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật họ trâu bò, lợn, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.											
0206.10.00	-Củi động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Củi động vật họ trâu bò, đông lạnh:											
0206.21.00	--Lưỡi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.22.00	--Gan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.30.00	-Củi lợn, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Củi lợn, đông lạnh:											
0206.41.00	--Gan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49	--Loại khác											
0206.49.10	---Móng lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49.20	---Tai lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.80.00	-Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.90.00	-Loại khác, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 0105, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh											
	- Củi gà thuộc loài Gallus domesticus:											
0207.11.00	--Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.11.00	--Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0207.12	--Chưa cắt mảnh, đông lạnh :											
0207.12.10	---Trọng lượng tính dưới 2 K	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.12.10	---Trọng lượng tính dưới 2 K	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0207.12.90	---Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.12.90	---Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0207.13.00	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.13.00	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9,3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8,1%	6,9%	5,8%	4,6%	3,4%	2,3%	1,1%	0%
0207.14	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh :											
	--- Cắt mảnh không xương											
0207.14.11	---- Ức gà	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.11	---- Ức gà	9,3%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0207.14.19	---- Loại khác	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.19	---- Loại khác	9,3%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
	--- Cắt mảnh có xương											
0207.14.21	---Chặt nửa hoặc chặt bốn	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.21	---Chặt nửa hoặc chặt bốn	9,3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8,1%	6,9%	5,8%	4,6%	3,4%	2,3%	1,1%	0%
0207.14.22	---Ức gà và cắt mảnh của chúng	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.22	---Ức gà và cắt mảnh của chúng	9,3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8,1%	6,9%	5,8%	4,6%	3,4%	2,3%	1,1%	0%
0207.14.23	---Đùi gà và chặt mảnh của chúng	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.23	---Đùi gà và chặt mảnh của chúng	9,3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8,1%	6,9%	5,8%	4,6%	3,4%	2,3%	1,1%	0%
0207.14.24	---Cánh gà	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.24	---Cánh gà	9,3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8,1%	6,9%	5,8%	4,6%	3,4%	2,3%	1,1%	0%
0207.14.29	---Loại khác	9,3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.29	---Loại khác	9,3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8,1%	6,9%	5,8%	4,6%	3,4%	2,3%	1,1%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.											
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothuriodea):											
0308.11.00	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):											
0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:											
0308.21.10	--- Lưỡi (gonads) của nhím biển (Loxechinus albus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29	--- Loại khác:											
	--- Tongues (gonads) of the sea urchin (Loxechinus albus)											
0308.29.11	---- Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.00	- Sữa (Rhopilema spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.00	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GÓC ĐÔNG VẬT, CHỨA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC											
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.											
0401.10.00	-Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.10.00	-Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0401.20.00	-Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.20.00	-Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0401.40.00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.40.00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0401.50	-Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:											
0401.50.10	-- Có hàm lượng chất béo trên 10% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.10	-- Có hàm lượng chất béo trên 10% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0401.50.20	-- Có hàm lượng chất béo tương đương 12% tính theo trọng lượng:	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.20	-- Có hàm lượng chất béo tương đương 12% tính theo trọng lượng:	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0401.50.30	-- Có hàm lượng chất béo trên 12% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.30	-- Có hàm lượng chất béo trên 12% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0401.50.40	- Có hàm lượng chất béo tương đương 26% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.40	- Có hàm lượng chất béo tương đương 26% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0401.50.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.											
0402.10.00	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.10.00	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng.											
0402.21	--Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác :											
	--- Sữa:											
0402.21.11	----Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.12	----Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.13	----Có hàm lượng chất béo 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.14	----Có hàm lượng chất béo trên 12% nhưng không quá 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.15	----Có hàm lượng chất béo 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.16	----Có hàm lượng chất béo trên 18% nhưng không quá 24% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.17	----Có hàm lượng chất béo trên 24% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.18	----Có hàm lượng chất béo trên 26% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.21.20	---Kem	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29	-- Loại khác:											
	--- Sữa:											
0402.29.11	----Có hàm lượng chất béo trên 1.5 % nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.12	----Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.13	----Có hàm lượng chất béo 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.14	----Có hàm lượng chất béo trên 12 % nhưng không quá 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.15	----Có hàm lượng chất béo 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.16	----Có hàm lượng chất béo trên 18 % nhưng không quá 24% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.17	----Có hàm lượng chất béo trên 24% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.18	----Có hàm lượng chất béo trên 26%	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.29.20	---Kem	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
	- Loại khác:											
0402.91	--Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác											
0402.91.10	---Sữa, dạng lỏng hoặc dạng đặc	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.91.20	---Kem	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.99	--Loại khác											
0402.99.10	---Sữa đặc	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
0402.99.90	---Loại khác	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1515.50.00	-Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90	-Loại khác :											
	-- Dầu quả tầm xuân:											
1515.90.11	--- Dầu quả tầm xuân nguyên chất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Dầu quả bơ											
1515.90.21	--- Dầu quả bơ nguyên chất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.29	--- Dầu quả bơ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm											
1516.10	-Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:											
	-- Dầu cá hoặc dầu của động vật có vú ở biển:											
1516.10.11	---Dầu cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.12	---Oils of marine mammals	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.00	-Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16											
1517.10	-Margarine, trừ loại margarine lỏng:											
1517.10.10	--Đóng gói trực tiếp với trọng lượng tịnh từ 1kg trở xuống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90	-Loại khác:											
1517.90.10	--Hỗn hợp dầu thực vật, đã tinh chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.20	--Hỗn hợp dầu thực vật, dạng thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1520.00.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.21	Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả tảng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.											
1521.10.00	-Sáp thực vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1521.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1522.00.00	Chất nhũ; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16	CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC											
1601.00.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác											
1602.10.00	-Chế phẩm đồng nhất	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.10.00	-Chế phẩm đồng nhất	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2009.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.50.00	- Nước cà chua ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):											
2009.61.00	-- Với trị giá Brix không quá 30	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.69	--Loại khác:											
2009.69.10	---Nước ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.69.20	---Phần thịt quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước táo ép:											
2009.71.00	--Với trị giá Brix không quá 20	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79	--Loại khác:											
2009.79.10	--Với trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 70	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Với trị giá Brix lớn hơn hoặc bằng 70:											
2009.79.21	---- Táo hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:											
2009.81.00	-- Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89	-- Loại khác:											
2009.89.10	--- Nước ép mâm xôi đen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.20	--- Nước ép phúc bồn tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.30	--- Nước đào ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.40	--- Nước kiwi ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.50	--- Nước lê ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.60	--- Nước mận ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.70	--- Nước ép ớt ngọt chỉ Capsicum hoặc Pimenta	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90.00	-Nước ép hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21	CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC											
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoắn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.											
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:											
2101.11	--Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:											
	--- Cà phê hòa tan, , không pha thêm hương liệu											
2101.11.11	---- Cho thêm hạt cà phê hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.11.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2101.11.91	---- Cho thêm hạt cà phê hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.11.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.12.00	--Chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.12.00	--Chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
2101.20	-Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc trà mate											
2101.20.10	--Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là chè	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.20.10	--Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là chè	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2101.20.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.20.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
2101.30.00	-Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế											
2102.10.00	--Men sống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.20.00	--Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.30.00	--Bột nở đã pha chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến											
2103.10.00	--Nước xốt đậu tương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.20	- Nước sốt cà chua kiểu ketchup và nước xốt cà chua khác											
2103.20.10	--Nước sốt cà chua kiểu ketchup	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90	-Loại khác:											
2103.90.10	--Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.10	--Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
2103.90.20	--Sốt mayonnaise	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.20	--Sốt mayonnaise	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
2103.90.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
21.04	Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất											
2104.10	-Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:											
2104.10.10	--Kem và chế phẩm của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.10.20	--Súp và chế phẩm của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.20	-Chế phẩm thực phẩm đồng nhất											
2104.20.10	--Thực phẩm dùng cho trẻ em	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.05	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao											
2105.00.10	-Với thành phần cơ sữa hoặc kem	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2105.00.10	-Với thành phần cơ sữa hoặc kem	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5906.91.00	--Vải dệt kim hoặc vải móc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99	--Loại khác:											
5906.99.10	---Xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.20	---Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phẳng màn cho sân khấu, phòng trường quay hoặc loại tương tự.											
5907.00.10	-Tráng hoặc được phủ với xơ vụn dệt (giá da da thuộc dầu, xơ vụn,...)trong lượng dưới 200g/m2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
5907.00.91	--Xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.99	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5908.00.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5909.00.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác, từ bằng plastic hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.10	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.											
5910.00.10	-Băng truyền hoặc băng đai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5910.00.20	-Băng tải hoặc băng đai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.											
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.20.00	-Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng);											
5911.31.00	--Trong lượng dưới 650 g/m ²	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.32.00	--Trong lượng từ 650 g/m ² trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.40.00	-Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60	CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC											
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.											
6001.10.00	-Vải "vòng lông dài"	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:											
6001.21.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.22.00	--Từ xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.29.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6001.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.00	--Từ xơ nhân tạo	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%
6001.99.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.											
6002.40.00	-Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.											
6003.10.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.20.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.30.00	-Từ xơ tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.40.00	-Từ xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.											
6004.10.00	-Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	6%	B8		5,2%	4,5%	3,7%	3,0%	2,2%	1,5%	0,7%	0%

